

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Các khoản vay	33 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Theo chủ trương tại Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, hai Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết Hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/1/2024 và hoàn tất việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 26/6/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/6/2024 của Hội đồng quản trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5702162138 ngày 24/6/2024.

Trên cơ sở bàn giao số liệu tại Biên bản tổng hợp tiếp nhận bàn giao thời điểm 0h ngày 26/6/2024 và thông qua ngày chính thức hoạt động tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/6/2024 của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty được lập từ ngày 26/6/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 42 phố Kim Đồng, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)
Ông Nguyễn Văn Thuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)
Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)
Ông Phùng Văn Tuyên	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm từ ngày 19/11/2024)
Ông Nguyễn Tấn Long	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26/6/2024; Miễn nhiệm từ ngày 19/11/2024)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)
Ông Đình Thái Bình	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)
Bà Trần Thị Diệp	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Đặng Thanh Bình - Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2025

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Đặng Thanh Bình



Số: 120325.001/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

tại Quảng Ninh

Giám đốc

CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC TẠI
QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1643-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE AN ASSOCIATED MEMBER OF
THE GLOBAL AUDITORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.181.605.010.711	-
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.399.886.659	-
111 1. Tiền		9.399.886.659	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		428.037.087.816	-
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	409.605.726.314	-
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.400.590.292	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.030.771.210	-
140 IV. Hàng tồn kho	8	610.311.747.403	-
141 1. Hàng tồn kho		610.487.152.103	-
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(175.404.700)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		133.856.288.833	-
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	71.439.423.188	-
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	62.416.865.645	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.162.277.572.242	-
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		241.607.461.022	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	241.607.461.022	-
220 II. Tài sản cố định		836.371.133.866	-
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	836.084.240.771	-
222 - Nguyên giá		5.498.161.556.329	-
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.662.077.315.558)	-
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	286.893.095	-
228 - Nguyên giá		3.398.981.707	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.112.088.612)	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.181.945.874	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.181.945.874	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		68.117.031.480	-
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	27.901.988.069	-
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	40.215.043.411	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.343.882.582.953	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.613.973.841.221	-
310 I. Nợ ngắn hạn		1.182.526.542.810	-
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	463.022.322.126	-
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	41.235.343.313	-
314 3. Phải trả người lao động		115.782.586.295	-
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.392.300.188	-
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	15.041.644.876	-
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	521.658.019.489	-
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.394.326.523	-
330 II. Nợ dài hạn		431.447.298.411	-
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	429.809.163.600	-
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.638.134.811	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		729.908.741.732	-
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	729.908.741.732	-
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		619.352.020.000	-
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		619.352.020.000	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(66.000.000)	-
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		28.736.167.038	-
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.886.554.694	-
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		19.283.134.138	-
421b LNST chưa phân phối kỳ này		62.603.420.556	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.343.882.582.953	-

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2025



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2,893,881,498,708	-
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,893,881,498,708	-
11 3. Giá vốn hàng bán	22	2,674,640,502,258	-
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		219,240,996,450	-
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3,687,734,763	-
22 6. Chi phí tài chính	24	21,053,249,615	-
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		21,053,249,615	-
25 7. Chi phí bán hàng	25	2,524,433,244	-
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	136,767,968,545	-
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62,583,079,809	-
31 10. Thu nhập khác	27	9,568,525,541	-
32 11. Chi phí khác	28	8,457,926,733	-
40 12. Lợi nhuận khác		1,110,598,808	-
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63,693,678,617	-
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1,090,258,061	-
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		62,603,420,556	-
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,011	-

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2025



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	63.693.678.617	-
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	101.671.359.988	-
03	- Các khoản dự phòng	175.404.700	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	8.044.612.172	-
06	- Chi phí lãi vay	21.053.249.615	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(6.031.175.915)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	188.607.129.177	-
	thay đổi vốn lưu động		
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(62.110.061.405)	-
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	25.961.383.465	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (*)	(138.007.664.950)	-
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	144.614.791.096	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(20.813.534.114)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.000.000.000)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	844.500.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.442.510.780)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	120.654.032.489	-
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(243.636.503.774)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(86.954.724)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	115.121.208	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(243.608.337.290)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	571.541.249.996	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(438.480.490.036)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(706.568.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	132.354.191.460	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9.399.886.659	-
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	9.399.886.659	-

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Bắc



Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Theo chủ trương tại Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, hai Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết Hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/1/2024 và hoàn tất việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 26/6/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/6/2024 của Hội đồng quản trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5702162138 ngày 24/6/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 42 phố Kim Đồng, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần là 619.352.020.000 VND, tương đương 61.935.202 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.546 người.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

Công ty hình thành trên cơ sở hợp nhất từ Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin. Công ty nhận bàn giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ, số liệu sổ sách kế toán từ 2 công ty bị hợp nhất. Do đó số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tại ngày 26/6/2024 của 2 công ty bị hợp nhất được ghi nhận là số phát sinh ngày 26/6/2024 của Công ty, do đó số phát sinh trong kỳ bao gồm số dư cộng gộp nhận bàn giao từ 2 công ty bị hợp nhất.

Trên cơ sở bàn giao số liệu tại Biên bản tổng hợp tiếp nhận bàn giao thời điểm 0h ngày 26/6/2024 và thông qua ngày chính thức hoạt động tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/6/2024 của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty được lập từ ngày 26/6/2024.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 26/6/2024 đến ngày 31/12/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong một kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính chi phí phải trả, dự phòng phải trả.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Than nguyên khai tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác dở dang cuối kỳ = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Cùm động cơ, hộp số phân bổ 06 tháng - 12 tháng;
- Lốp vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất từ 05 tháng - 06 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản không mang tính chu kỳ phân bổ 24 tháng;
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị lớn hơn 5 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng;
- Chi phí khoan thăm dò phân bổ từ 18 tháng - 36 tháng;
- Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng than sạch sản xuất;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng - 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, cước phí điện thoại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn quyền nắm giữ quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối Kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 .Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.22 .Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 .Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 .Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 .HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ HOÁN ĐỔI CỔ PHIẾU

Theo hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/1/2024 giữa Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV (Công ty hợp nhất) nhận toàn bộ tài sản, quyền lợi ích hợp pháp, nghĩa vụ từ Công ty bị hợp nhất.

Theo biên bản tổng hợp tiếp nhận bàn giao khi hợp nhất công ty tại thời điểm 0h ngày 26/6/2024, hai công ty bị hợp nhất bàn giao cho công ty hợp nhất: tài sản, vốn, nguồn vốn, công nợ theo báo cáo tài chính của hai công ty bị hợp nhất lập đến hết ngày 25/6/2024. Công ty Hợp nhất đã kế thừa toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của hai công ty bị hợp nhất trước khi chuyển đổi (hết ngày 25/6/2024) và ghi nhận là số phát sinh trên sổ sách kế toán. Công ty Hợp nhất đã kế thừa tất cả các quyền và nghĩa vụ của Công ty được hợp nhất kể từ thời điểm nhận bàn giao (26/6/2024).

Diễn giải	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Số dư chuyển sang Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu -
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.689.868.633	278.955.452	2.968.824.085
Các khoản phải thu ngắn hạn	238.670.665.041	164.518.703.995	403.189.369.036
Hàng tồn kho	298.734.842.955	337.713.692.613	636.448.535.568
Tài sản ngắn hạn khác	55.202.492.942	186.305.134.010	241.507.626.952
Các khoản phải thu dài hạn	163.211.719.017	69.941.303.450	233.153.022.467
Tài sản cố định	334.361.836.183	376.268.506.995	710.630.343.178
Tài sản dở dang dài hạn	15.530.433.525	290.000.000	15.820.433.525
Tài sản dài hạn khác	12.503.316.944	49.665.321.563	62.168.638.507
Cộng tài sản	1.120.905.175.240	1.184.981.618.078	2.305.886.793.318
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	473.754.397.760	806.539.646.243	1.280.294.044.003
Nợ dài hạn	287.287.032.800	71.000.395.339	358.287.428.139
Cộng nợ phải trả	761.041.430.560	877.540.041.582	1.638.581.472.142

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đã hoàn tất hoán đổi 61.935.202 cổ phiếu lấy toàn bộ cổ phiếu của các cổ đông trong các Công ty bị hợp nhất theo tỉ lệ 1 cổ phần Công ty bị hợp nhất hoán đổi 1 cổ phần Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu -TKV kể từ ngày 26/6/2024. Do đó, vốn chủ sở hữu Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu bằng tổng vốn chủ sở hữu của 2 Công ty bị hợp nhất.

4 .TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.238.708.924	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.161.177.735	-
	9.399.886.659	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	399.669.656.347	-	-	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	127.061.048.817	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	15.529.574.106	-	-	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	240.110.877.901	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	201.119.738	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	16.767.035.785	-	-	-
Bên khác	9.936.069.967	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	9.889.265.975	-	-	-
- Các khách hàng khác	46.803.992	-	-	-
	409.605.726.314	-	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Luật TNHH Đức Minh Hà Nội	198.813.110	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Đ&T	15.627.480.994	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	512.175.588	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Quảng Bình	1.062.120.600	-	-	-
	17.400.590.292	-	-	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Bảo hiểm và thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công nhân viên	675.865.619	-	-	-
- Bồi thường bảo hiểm cho tổn thất tài sản	99.429.000	-	-	-
- Tiền lớp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	109.891.971	-	-	-
- Phải thu khác	145.584.620	-	-	-
	<u>1.030.771.210</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
- Phải thu cán bộ, công nhân viên	678.931.814	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	99.429.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	73.261.314	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	36.630.657	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	142.518.425	-	-	-
	<u>1.030.771.210</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký quỹ điện lực	4.881.825.000	-	-	-
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	194.875.128.981	-	-	-
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	41.850.507.041	-	-	-
	<u>241.607.461.022</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	236.725.636.022	-	-	-
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	4.881.825.000	-	-	-
	241.607.461.022	-	-	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than Vinacomin	36.630.657	-	-	-
	36.630.657	-	-	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.046.743.447	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	30.432.500	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	584.802.026.041	-	-	-
- Thành phẩm	1.607.950.115	(175.404.700)	-	-
	610.487.152.103	(175.404.700)	-	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai (*)	14.901.825.650	-
- Dự án khác	1.280.120.224	-
	16.181.945.874	-

(*) Đây là các chi phí chuẩn bị đầu tư của Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai. Dự toán các khoản chi phí này đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt thông qua Quyết định số 3438/QĐ-TĐN với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 29/12/2023.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và vốn chủ sở hữu của Công ty.
- Thời gian thực hiện dự kiến: 4 năm kể từ ngày dự án được phê duyệt.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 2.074.556.482.000 VND.
- Tình trạng dự án: Tại Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 03/7/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đã tiếp nhận và quyết định tiếp tục triển khai dự án dở dang này theo đúng dự toán đã được Hội đồng thành viên TKV phê duyệt. Tính đến thời điểm 31/12/2024, chi phí dở dang chuẩn bị Dự án đầu tư khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai chủ yếu là chi phí tư vấn lập báo cáo Nghiên cứu khả thi, tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, chi phí đo vẽ, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các chi phí liên quan khác.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nhận bàn giao từ hai công ty bị hợp nhất với nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 3.398.981.707 VND (Trong đó, nguyên giá nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là 1.684.148.650 VND, Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là 1.714.833.057 VND). Giá trị hao mòn nhận chuyển giao là 2.963.435.819 VND, khấu hao trong kỳ là 148.652.793 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 3.112.088.612 VND. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 286.893.095 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lớp cụm động cơ	70.305.062.483	-
- Bảo hiểm	428.835.580	-
- Công cụ dụng cụ	253.300.440	-
- Các khoản khác	452.224.685	-
	71.439.423.188	-
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	2.272.800.087	-
- Chi phí khoan thăm dò	3.120.227.166	-
- Công cụ dụng cụ	3.110.275.916	-
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	5.442.708.033	-
- Lệ phí trước bạ 5 xe ô tô tự đổ khung cứng Komatsu HD465-7R	122.984.515	-
- Công trình tạm phục vụ thoát nước 3 mỏ (cửa lò 28)	11.690.815.291	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.142.177.061	-
	27.901.988.069	-

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	134.624.829.367	134.624.829.367	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.736.500.271	1.736.500.271	-	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	10.354.720.110	10.354.720.110	-	-
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	1.057.798.716	1.057.798.716	-	-
- Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	1.583.271.054	1.583.271.054	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.947.891.071	1.947.891.071	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ -TKV	1.404.013.139	1.404.013.139	-	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	24.247.325.351	24.247.325.351	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	6.045.994.720	6.045.994.720	-	-
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.083.191.096	1.083.191.096	-	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	4.465.119.593	4.465.119.593	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.312.193.169	7.312.193.169	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	341.463.573	341.463.573	-	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.924.570.163	1.924.570.163	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	12.374.207.341	12.374.207.341	-	-
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	947.952.654	947.952.654	-	-
- Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV	57.537.255.456	57.537.255.456	-	-
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	216.038.880	216.038.880	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	45.323.010	45.323.010	-	-

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	328.397.492.759	328.397.492.759	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	24.385.923.690	24.385.923.690	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	15.734.761.359	15.734.761.359	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	60.989.329.700	60.989.329.700	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	17.821.958.988	17.821.958.988	-	-
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Mast	30.419.223.056	30.419.223.056	-	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	3.160.311.712	3.160.311.712	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	4.672.435.805	4.672.435.805	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	7.191.693.300	7.191.693.300	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	164.021.855.149	164.021.855.149	-	-
	463.022.322.126	463.022.322.126	-	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	255.288.078	-
- Chi phí tiền điện, nước, điện thoại	2.129.356.211	-
- Chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, sản xuất than sạch	1.586.486.045	-
- Chi phí phải trả khác	421.169.854	-
	4.392.300.188	-

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	1.764.947.693	-
- Thuế TNCN của người lao động	4.575.951.261	-
- Đóng góp của CBNV để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư 10/10	7.832.752.625	-
- Cổ tức	441.973.400	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	426.019.897	-
	15.041.644.876	-

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Chi phí tập trung hình thành tài sản	1.638.134.811	-
	1.638.134.811	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	402.578.830.000	65,0	-	-
Các cổ đông khác	216.773.190.000	35,0	-	-
	619.352.020.000	100,00	-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	619.352.020.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	619.352.020.000	-
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả tăng do nhận bàn giao từ hai Công ty bị hợp nhất	1.148.541.900	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	706.568.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận của công ty bị hợp nhất đã nhận bàn giao	706.568.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	441.973.400	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.935.202	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	61.935.202	-
- Cổ phiếu phổ thông	61.935.202	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.935.202	-
- Cổ phiếu phổ thông	61.935.202	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	28.736.167.038	-
	28.736.167.038	-

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Cẩm Phả với mục đích làm khai trường khai thác than, bãi đổ thải, khai thác nước mặt để tưới đường đập bụi, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế năm 2024, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích	Thời gian thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 111/HĐ-TĐ ngày 19/7/2023	785 m2	2018 - 2028	Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 267/HĐTĐ ngày 18/11/2021	1.514.897,1 m2	2021 - 2025	Các xã Dương Huy, phường Cẩm Tây, Cẩm Thành, Cẩm Trung, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 146/HĐTĐ ngày 29/07/2020	6.590.188,3 m2	2019 - 2025	Các phường Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, Cẩm Phú thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 308/HĐ-TĐ ngày 28/10/2020	778.648,2 m2	2012 - 2025	Các xã Dương Huy, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 62/HĐ-TĐ ngày 28/4/2021	750.959,5 m2	2015 - 2025	Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 173/HĐTĐ ngày 21/9/2021	16.568,9 m2	1998 - 2028	Các phường Cẩm Tây, Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 149/HĐ-TĐ ngày 22/09/2023	132.560,3 m2	2013 - 2025	Các phường Cẩm Sơn, Cẩm Phú, Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 153/HĐ-TĐ ngày 22/09/2023	650.707,7 m2	2023 - 2025	Xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 169/HĐ-TĐ ngày 30/08/2021	193.944,7 m2	2021 - 2023	Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 88/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021	1.175.502,7 m2	1996 - 2006	Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Số hợp đồng	Diện tích	Thời gian thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 87/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021	486.973,6 m ²	2002 - 2027	Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 86/HĐ-TĐ ngày 03/6/2021	710.208,3 m ²	2016 - 2025	Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 90/HĐ-TĐ ngày 01/8/2022	215.497,5 m ²	2007 - 2057	Phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 148/HĐ-TĐ ngày 15/9/2023	879.749,7 m ²	2022 - 2023	Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 189/HĐ-TĐ ngày 12/12/2023	1.590.159,4 m ²	2023 - 2025	Các phường Cẩm Phú, Cửa Ông thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 6/3/2024	1.404.241 m ²	2024 - 2025	Các phường Cẩm Phú, Cửa Ông, Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 25/HĐ-TĐ ngày 6/3/2024	571.222,5 m ²	2024 - 2025	Các phường Cửa Ông, Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 97/HĐ-TĐ ngày 10/6/2020	1.807.258 m ²	2015 - 2025	Các phường Cẩm Sơn, Cẩm Phú, Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 91/HĐ-TĐ ngày 01/08/2022	8.345 m ²	2016 - 2026	Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 126/HĐ-TĐ ngày 07/08/2023	251.885,2 m ²	2018 - 2025	Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 127/HĐ-TĐ ngày 07/8/2023	323.977 m ²	2018 - 2025	Các phường Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 24/HĐ-TĐ ngày 6/3/2024	9.132,8 m ²	2019 - 2026	Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 440/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021	8.777,5 m ²	2014 - 2026	Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 147/HĐ-TĐ ngày 15/9/2023	251.100,7 m ²	2023	Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 146/HĐ-TĐ ngày 15/9/2023	162.969,9 m ²	2023 - 2025	Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	2.877.215.718.146	-
Giá trị khấu phục sau bão số 3 (Yagi)	16.665.780.562	-
	2.893.881.498.708	-
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.843.016.472.883	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.657.974.721.696	-
Chi phí khắc phục sau bảo số 3 (Yagi)	16.665.780.562	-
	<u>2.674.640.502.258</u>	<u>-</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	115.121.208	-
Lãi ký quỹ môi trường	3.572.613.555	-
	<u>3.687.734.763</u>	<u>-</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.053.249.615	-
	<u>21.053.249.615</u>	<u>-</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí giám định	2.524.433.244	-
	<u>2.524.433.244</u>	<u>-</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.997.603.471	-
Chi phí nhân công	51.314.023.425	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.270.698.720	-
Thuế, phí và lệ phí	42.659.786.949	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.151.737.881	-
Chi phí khác bằng tiền	23.374.118.099	-
	<u>136.767.968.545</u>	<u>-</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đánh giá lại tài sản 10 Xe ô tô tự đổ khung cứng tải trọng 90 ÷ 100 tấn HD 785-7	9.000.000.000	-
Thu nhập khác	568.525.541	-
	9.568.525.541	-

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	86.954.724	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	8.072.778.656	-
Tiền chậm nộp thuế GTGT	181.907.884	-
Các khoản khác	116.285.469	-
	8.457.926.733	-

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	63.693.678.617	-
Các khoản điều chỉnh tăng	1.142.117.055	-
- Chi phí không hợp lệ	1.142.117.055	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(59.384.505.369)	-
- Chuyển lỗ từ Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(48.003.611.298)	-
- Lãi vượt khi xác định chi phí thuế TNDN đối với giao dịch liên kết của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu Vinacomin	(11.380.894.071)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.451.290.303	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.090.258.061	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp nhận bàn giao từ 2 Công ty bị hợp nhất	2.787.710.119	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(9.000.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(5.122.031.820)	-

30 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.215.043.411	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.215.043.411	-

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày Cuối năm				
Tiền gửi ngân hàng	8.161.177.735	-	-	8.161.177.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	410.636.497.524	241.607.461.022	-	652.243.958.546
	<u>418.797.675.259</u>	<u>241.607.461.022</u>	<u>-</u>	<u>660.405.136.281</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày Cuối năm				
Vay và nợ	521.658.019.489	369.183.563.600	60.625.600.000	951.467.183.089
Phải trả người bán, phải trả khác	478.063.967.002	-	-	478.063.967.002
Chi phí phải trả	4.392.300.188	-	-	4.392.300.188
	<u>1.004.114.286.679</u>	<u>369.183.563.600</u>	<u>60.625.600.000</u>	<u>1.433.923.450.279</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tăng do hợp nhất số dư tiền mặt;	2.968.824.085	-

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	571.541.249.996	-

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	438.480.490.036	-

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Bên liên quan

- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Doanh thu

- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin

Năm nay	Năm trước
VND	VND
2.843.016.472.883	
1.709.959.373.276	
1.059.915.321.781	
42.529.164.139	
15.525.033.134	
15.087.580.553	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên HĐQT/ Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thuần	Ủy viên HĐQT
Ông Phùng Văn Tuyên	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Tấn Long	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Trọng Hùng	UVHĐQT/ Phó Giám đốc
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc
Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
2.574.074	-
288.679.879	-
191.727.884	-
25.934.074	-
43.793.074	-
257.040.884	-
236.299.569	-
191.394.684	-
192.050.569	-
217.823.569	-

Thu nhập của Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Lương Anh	Trưởng BKS
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên BKS

2.574.074	-
130.920.254	-
120.045.579	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 không có số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng.

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2025



Giám đốc

Đặng Thanh Bình

T-C
IH
NHH
TOA
TẠI
NINH
C.QU

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	556.993.165.406	1.659.748.891.613	2.868.801.102.448	28.796.154.457	6.022.373.295	160.403.908.806	5.280.765.596.025
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	45.713.000.000	181.620.012.800	-	-	-	227.333.012.800
- Thanh lý, nhượng bán	(18.937.052.496)	-	-	-	-	-	(18.937.052.496)
- Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	9.000.000.000	-	-	-	9.000.000.000
Số dư cuối năm	538.056.112.910	1.705.461.891.613	3.059.421.115.248	28.796.154.457	6.022.373.295	160.403.908.806	5.498.161.556.329
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	405.320.117.720	1.517.493.787.596	2.506.384.343.822	26.279.992.266	6.022.373.295	109.070.184.036	4.570.570.798.735
- Khấu hao trong năm	9.944.725.145	20.827.149.054	67.302.815.006	386.658.660	-	3.061.359.330	101.522.707.195
- Hao mòn trong năm	848.083.468	-	-	-	-	-	848.083.468
- Thanh lý, nhượng bán	(10.864.273.840)	-	-	-	-	-	(10.864.273.840)
Số dư cuối năm	405.248.652.493	1.538.320.936.650	2.573.687.158.828	26.666.650.926	6.022.373.295	112.131.543.366	4.662.077.315.558
Tại ngày cuối năm	132.807.460.417	167.140.954.963	485.733.956.420	2.129.503.531	-	48.272.365.440	836.084.240.771

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 608.351.644.076 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.437.729.507.435 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 259.623.043.988 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	806.857.685.198	407.634.035.202	399.223.649.996	399.223.649.996
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	153.280.824.327	30.846.454.834	122.434.369.493	122.434.369.493
	-	-	960.138.509.525	438.480.490.036	521.658.019.489	521.658.019.489
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	583.089.987.927	30.846.454.834	552.243.533.093	552.243.533.093
	-	-	583.089.987.927	30.846.454.834	552.243.533.093	552.243.533.093
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(153.280.824.327)	(30.846.454.834)	(122.434.369.493)	(122.434.369.493)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			429.809.163.600	429.809.163.600
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:						
Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
						299.659.497.904
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
						99.564.152.092
						399.223.649.996
						-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối năm	Đầu năm
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	60-84 tháng	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	257.531.457.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	72 tháng	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	129.416.702.200	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60-84 tháng	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	61.563.150.940	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	72 tháng	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	3.382.996.293	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thả nổi	84 tháng	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	100.349.226.660	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						552.243.533.093	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(122.434.369.493)	-
						429.809.163.600	-

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu phát sinh do chuyển số dư từ Công ty bị hợp nhất		Số phải nộp phát sinh do chuyển số dư từ Công ty bị hợp nhất		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	401.377.738	33.921.172.631	85.081.673.398	50.759.123.029	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.533.289.940	8.321.000.059	1.090.258.061	9.000.000.000	5.122.031.820	-	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	237.740.734	1.472.087.835	(5.875.783.100)	1.894.274.797	6.535.710.796	-	-	
- Thuế tài nguyên	-	25.511.816.270	331.893.313.874	324.807.545.232	-	32.597.584.912	-	
- Thuế nhà đất tiền thuế đất	13.733.989.021	-	42.659.786.949	28.925.797.928	-	-	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.236.000.388	28.499.582.104	25.852.935.691	-	6.882.646.801	-	
- Các loại thuế khác	-	588.252.300	2.433.791.700	1.266.932.400	-	1.755.111.600	-	
	19.505.019.695	40.530.534.590	434.622.122.219	476.829.159.446	62.416.865.645	41.235.343.313		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ									
Tăng do hợp nhất số liệu (*)	619.352.020.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	(66.000.000)	6.662.920.103	28.736.167.038	19.283.134.138	667.305.321.176	62.603.420.556	62.603.420.556	
Số dư cuối kỳ	619.352.020.000	(66.000.000)	6.662.920.103	28.736.167.038	81.886.554.694	729.908.741.732			

(*) Đây là số dư các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu tại hai Công ty bị hợp nhất, được ghi nhận tăng số kế toán của Công ty tại ngày đầu tiên của kỳ kế toán (26/06/2024). Trong đó, lợi nhuận chưa phân phối nhận bán giao từ 2 công ty bị hợp nhất là 19.283.134.138 VND, bao gồm:

- + Lãi của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là 38.842.925.019 VND.
- + Lỗ của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là 19.559.790.881 VND.

Hiện tại chưa có quyết định liên quan đến việc sử dụng và phân phối lợi nhuận trước thời điểm hợp nhất của hai công ty này.

